

Số : 46/QĐ- THKĐ

Đông Triều, ngày 05 tháng 04 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách quý I năm 2022 của trường tiểu học Kim Đồng

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC KIM ĐỒNG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ đối chiếu số liệu tình hình sử dụng ngân sách tại Kho bạc nhà nước quý I/2022 và sổ sách kế toán của nhà trường,

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. Công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách quý I năm 2022 của trường tiểu học Kim Đồng (đính kèm biểu mẫu số 03)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Ban Giám hiệu, Tổ trưởng tổ Văn phòng và các tổ có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận :

- BGH nhà trường;
- Lưu.



Nguyễn Thị Hiền

Đơn vị: Trường tiểu học Kim Đồng
Chương: 622 Loại 070 Khoản 072

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ I NĂM 2022

(Đính kèm Quyết định số: 46/QĐ - THKD ngày 05/04/2022 của trường tiểu học Kim Đồng)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Căn cứ quyết định số: 07/QĐ-PGD&ĐT ngày 05 tháng 01 năm 2022 của phòng GD&ĐT thị xã Đông Triều "Về việc giao dự toán ngân sách năm 2022";

Trường tiểu học Kim Đồng công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý I năm 2022 như sau:

DVT: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán đầu năm 2022	Thực hiện quý I năm 2022	Thực hiện quý I/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện quý I nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
I	Quyết toán thu	2.875.000.000	870.080.000		
A	Tổng số thu	2.875.000.000	870.080.000		
1	Số thu phí, lệ phí				
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ				
3	Thu sự nghiệp khác	2.875.000.000	870.080.000		
1	Tiền ăn bán trú	1.300.000.000	100.757.500		
2	Tiền chăm sóc bán trú	480.000.000	198.446.500		
3	Tiền kỹ năng sống	300.000.000	132.285.000		
4	Tiền điện điều hòa	5.000.000	-		
5	Tiền học TA với người NN	550.000.000	297.680.000		
6	Tiền học TA lớp 1,2	55.000.000	31.468.000		
7	Tiền tin học	140.000.000	89.931.000		
8	Tiền nước uống	45.000.000	19.512.000		
9	Tiền BHYT	-	-		
10	Tiền thưởng				
B	Chi từ nguồn thu để lại	3.124.506.049	3.124.506.049		
1	Chi từ nguồn phí để lại				
2	Chi từ nguồn hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	-	-		
3	Chi từ nguồn thu sự nghiệp khác	3.124.506.049	3.124.506.049		
1	Tiền ăn bán trú	1.308.569.000	1.308.569.000		
2	Tiền chăm sóc bán trú	482.646.500	482.646.500		
3	Tiền kỹ năng sống	271.048.000	271.048.000		

4	Tiền điện điều hòa	7.749.144	7.749.144		
5	Tiền vệ sinh chung	42.560.000	42.560.000		
6	Tiền học TA với người NN	422.310.000	422.310.000		
7	Tiền học TA lớp 1,2	55.821.600	55.821.600		
8	Tiền tin học	138.600.000	138.600.000		
9	Tiền nước uống	50.424.000	50.424.000		
10	Tiền BHYT	344.777.805	344.777.805		
11	Tiền thưởng				
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	4.892.000.000	1.264.263.437	26%	32%
1	Chi quản lý hành chính				
2	Nghiên cứu khoa học				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	4.892.000.000	1.264.263.437	26%	32%
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.892.000.000	1.264.263.437	26%	32%
a	<u>Chi thanh toán cá nhân</u>	3.886.000.000	938.617.800	24%	27%
	- Mục 6000 Tiền lương	2.210.000.000	525.154.600	24%	29%
	- Mục 6050 Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	-			0%
	- Mục 6100 Phụ cấp lương	1.071.000.000	262.810.000	25%	28%
	- Mục 6200 Tiền thưởng	15.000.000			0%
	- Mục 6250 Phúc lợi tập thể	10.000.000	400.000	4%	0%
	- Mục 6300 Các khoản đóng góp	580.000.000	148.048.000	26%	30%
	- Mục 6400 Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	-	2.205.200		
b	<u>Chi nghiệp vụ chuyên môn</u>	886.000.000	248.548.637	28%	58%
	Mục 6500 Thanh toán dịch vụ công cộng	171.000.000	17.939.337	10%	15%
	Mục 6550 Vật tư văn phòng	108.000.000	22.965.000	21%	
	Mục 6600 Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	47.000.000	6.779.700	14%	13%
	Mục 6650 Hội nghị	20.000.000	-	0%	
	Mục 6700 Công tác phí	70.000.000	2.400.000	3%	6%
	Mục 6750 Chi phí thuê mướn	120.000.000	20.025.600	17%	32%
	Mục 6900 Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	210.000.000	177.009.000	84%	448%
	Mục 7000 Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	140.000.000	1.430.000	1%	2%
c	Chi mua sắm tài sản	70.000.000	32.065.000		0%
	Mục 7050 Mua, đầu tư tài sản vô hình	20.000.000	-		0%
	Mục 6950 Mua sắm tài sản dùng cho công tác chuyên môn	50.000.000	32.065.000		0%
d	Chi khác	50.000.000	45.032.000	90%	193%
	Mục 7750 Chi khác	50.000.000	45.032.000	90%	193%
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	0%	0%

